

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VĨNH LONG

**TÁC ĐỘNG CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ
NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ CỦA HỘ NGHÈO
Ở TỈNH PHÚ THỌ**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Mã số: 931 01 02

Hà Nội - 2025

Công trình được hoàn thành tại
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Người hướng dẫn khoa học: TS. Hồ Thanh Thủy



Phản biện 1:
.....

Phản biện 2:
.....

Phản biện 3:
.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước hội đồng chấm luận án cấp Học Viện
hợp tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
Vàogiờngàythángnăm 2025

Có thể tìm hiểu luận án tại: Thư viện Quốc gia Việt Nam;
Thư viện Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vấn đề giảm nghèo bền vững luôn được Đảng và Nhà nước xác định là nhiệm vụ trọng tâm, mang ý nghĩa kinh tế, chính trị và xã hội sâu sắc. Ở nhiều địa phương, tình trạng nghèo đói vẫn còn dai dẳng do hạn chế về nguồn lực, cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch, năng lực tiếp cận thị trường yếu, cùng với tác động bất lợi của thiên tai và biến đổi khí hậu. Việc nâng cao sinh kế cho hộ nghèo - nhóm đối tượng dễ bị tổn thương nhất là điều kiện thiết yếu để đảm bảo an sinh xã hội và phát triển bền vững.

Trong bối cảnh đó, vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài (PCPNN) được xem là nguồn lực bổ sung quan trọng, không chỉ hỗ trợ tài chính mà còn giúp nâng cao năng lực cộng đồng, đa dạng hóa sinh kế, chuyển giao tri thức và kinh nghiệm quốc tế. Tại Việt Nam, giai đoạn 2014-2023, tổng giá trị viện trợ PCPNN đạt khoảng 3,6 tỷ USD, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực xóa đói giảm nghèo, y tế, giáo dục, phát triển cộng đồng và bảo vệ môi trường.

Riêng tại tỉnh Phú Thọ, giai đoạn 2014-2023, địa phương đã tiếp nhận 226 chương trình, dự án viện trợ PCPNN với tổng giá trị giải ngân gần 24 triệu USD. Các dự án do các tổ chức quốc tế như ChildFund International, SNV, Plan International, VVOB, VVAF... triển khai đã góp phần cải thiện sinh kế, phát triển hạ tầng xã hội cơ bản, hỗ trợ y tế, giáo dục và nâng cao năng lực cộng đồng, đặc biệt ở khu vực miền núi khó khăn.

Tuy nhiên, hiệu quả và tính bền vững của viện trợ PCPNN vẫn còn nhiều hạn chế: một số dự án chưa được giám sát chặt chẽ sau khi kết thúc; năng lực quản lý địa phương chưa đồng đều; việc lồng ghép nguồn viện trợ vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh còn thiếu tính đồng bộ. Đặc biệt, vẫn thiếu các nghiên cứu chuyên sâu ở cấp tỉnh nhằm lượng hóa và phân tích toàn diện tác động của viện trợ PCPNN đối với các chiều cạnh sinh kế của hộ nghèo (thu nhập, việc làm, năng lực sản xuất, tiếp cận dịch vụ xã hội, mức độ tự chủ và khả năng chuyển đổi sinh kế).

Xuất phát từ yêu cầu lý luận và thực tiễn đó, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài “Tác động của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế của hộ nghèo ở tỉnh Phú Thọ” làm luận án tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế chính trị.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ cơ sở lý luận về tác động của vốn viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo, luận án phân tích, đánh giá thực trạng tác động của viện trợ PCPNN đến sinh kế của hộ nghèo tại tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2014-2023. Từ đó, đề xuất phương hướng và các nhóm giải pháp nhằm phát huy tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực, góp phần nâng cao hiệu quả thu hút, quản lý và sử dụng viện trợ PCPNN gắn với phát triển sinh kế bền vững đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, luận án tập trung thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau:

Thứ nhất, tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến viện trợ PCPNN và tác động của viện trợ đối với sinh kế hộ nghèo; xác định những vấn đề đã được nghiên cứu, kế thừa và chỉ ra những khoảng trống cần tiếp tục làm rõ.

Thứ hai, hệ thống hóa và luận giải cơ sở lý luận về tác động của vốn viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo; làm rõ các khái niệm như “sinh kế”, “sinh kế bền vững”, “tác động”, “tiếp cận sinh kế bền vững (SLA)” và “tiếp cận dựa trên quyền (RBA)”.

Thứ ba, phân tích và đánh giá thực trạng tác động của viện trợ PCPNN đến sinh kế của hộ nghèo tại tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2014–2023, chỉ ra kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế đó.

Thứ tư, đề xuất phương hướng và các nhóm giải pháp chủ yếu nhằm phát huy tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực của vốn viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo tại tỉnh Phú Thọ đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

3. Đối tượng và giới hạn phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là tác động của vốn viện trợ PCPNN đối với sinh kế của hộ nghèo, xét trên các khía cạnh: thu nhập, việc làm, tiếp cận dịch vụ xã hội, năng lực sản xuất và khả năng tự chủ sinh kế.

3.2. Giới hạn phạm vi nghiên cứu

* *Về nội dung*: Xây dựng khung lý luận và mô hình phân tích tác động dựa trên sự tích hợp giữa tiếp cận sinh kế bền vững (Sustainable Livelihood Approach - SLA) và tiếp cận dựa trên quyền (Rights-Based Approach - RBA), gắn với đặc thù

kinh tế - xã hội của khu vực trung du miền núi phía Bắc.

Phân tích các hình thức viện trợ chủ yếu (tài chính, kỹ thuật, đào tạo, mô hình sinh kế, hạ tầng xã hội cơ bản) và đo lường tác động định lượng – định tính theo từng thành phần vốn sinh kế (vốn con người, vốn tự nhiên, vốn tài chính, vốn vật chất và vốn xã hội). Đánh giá vai trò và năng lực của chính quyền địa phương trong tiếp nhận, quản lý, điều phối và lồng ghép viện trợ PCPNN vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội và giảm nghèo bền vững.

* *Về không gian*: Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội khóa XV về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của tỉnh Phú Thọ, tỉnh Vĩnh Phúc và tỉnh Hòa Bình được hợp nhất thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Phú Thọ. Đồng thời, Nghị quyết số 1676/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã quyết định sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Phú Thọ cũ thành 66 xã, phường.

Do đó, phạm vi không gian nghiên cứu của luận án được xác định là tỉnh Phú Thọ trước khi sáp nhập (sau đây gọi là “Phú Thọ cũ”), tương ứng với 66 xã, phường hiện nay. Việc lựa chọn phạm vi này nhằm đảm bảo tính khả thi, tính nhất quán dữ liệu và độ tin cậy khoa học.

* *Về thời gian*: Luận án khảo sát và phân tích giai đoạn 2014 - 2023, là thời kỳ có nhiều chương trình PCPNN được triển khai mạnh mẽ tại Phú Thọ.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được xây dựng trên nền tảng lý luận vững chắc của Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế - xã hội, coi con người là trung tâm của tiến trình phát triển. Quan điểm phát triển toàn diện, công bằng và bền vững của Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục là định hướng xuyên suốt, đặc biệt được thể hiện trong các nghị quyết, chiến lược quốc gia về giảm nghèo bền vững, an sinh xã hội và thu hút, quản lý, sử dụng hiệu quả viện trợ PCPNN. Bên cạnh đó, luận án kế thừa và vận dụng khung phân tích sinh kế bền vững (SLA) và tiếp cận dựa trên quyền (RBA) để xem xét toàn diện tác động của viện trợ PCPNN đến sinh kế hộ nghèo.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học để khái quát và hệ thống hóa các vấn đề lý luận, kết hợp linh hoạt với các phương pháp logic - lịch sử, phân tích - tổng hợp, so sánh, thống kê, điều tra xã hội học và chuyên gia.

Các phương pháp nghiên cứu cụ thể:

Thứ nhất, Phương pháp trừu tượng hóa khoa học: Là phương pháp đặc trưng của khoa học Kinh tế chính trị, cho phép tác giả đi sâu vào bản chất của hiện tượng kinh tế - xã hội thông qua khái quát hóa và loại bỏ yếu tố ngẫu nhiên, chỉ giữ lại những mối liên hệ bản chất và phổ biến. Phương pháp này được sử dụng xuyên suốt trong việc luận giải khung phân tích tác động của viện trợ PCPNN đối với các thành phần vốn sinh kế của hộ nghèo.

Thứ hai, Phương pháp phân tích - tổng hợp: Được sử dụng để hệ thống hóa các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, xác định nền tảng lý luận và khoảng trống nghiên cứu. Đồng thời, phương pháp này hỗ trợ phân tích dữ liệu định lượng và định tính, tổng hợp kết quả khảo sát và đánh giá mô hình điển hình tại Phú Thọ.

Thứ ba, Phương pháp lịch sử - logic: Phương pháp lịch sử giúp xem xét quá trình hình thành và phát triển của hoạt động viện trợ PCPNN tại Việt Nam và Phú Thọ qua các giai đoạn; phương pháp logic giúp sắp xếp vấn đề nghiên cứu theo trình tự hợp lý, từ lý luận đến thực tiễn, từ tổng quan đến chi tiết, làm nổi bật mối quan hệ nhân quả và xu hướng vận động.

Thứ tư, Phương pháp so sánh - đối chiếu: Được vận dụng để so sánh hiệu quả giữa các mô hình viện trợ PCPNN tại các huyện trong tỉnh (Tân Sơn, Hạ Hòa, Yên Lập, Thanh Sơn), giữa các tổ chức tài trợ khác nhau, cũng như giữa Phú Thọ và một số địa phương tương đồng. Qua đó, làm rõ sự khác biệt về cách tiếp cận, mức độ tác động và khả năng nhân rộng.

Thứ năm, Phương pháp điều tra xã hội học và nghiên cứu trường hợp: Luận án kết hợp cả định lượng và định tính để thu thập và xử lý dữ liệu.

Thứ sáu, Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu: Dữ liệu định lượng được xử lý bằng Excel và SPSS để tính toán tần suất, trung bình, độ lệch chuẩn và kiểm định tương quan giữa các biến. Dữ liệu định tính được mã hóa, phân loại theo chủ đề, sau đó tổng hợp và so sánh nhằm phát hiện quy luật và xu hướng chung.

5. Những đóng góp mới của luận án

5.1. Đóng góp về lý luận

Luận án “Tác động của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế của hộ nghèo ở tỉnh Phú Thọ” là một trong những nghiên cứu đầu tiên ở Việt Nam tiếp cận vấn đề này ở cấp tỉnh dưới góc độ Kinh tế chính trị, với những đóng góp chính như sau:

Thứ nhất, luận án đã phát triển và làm rõ khái niệm “tác động của vốn viện trợ

PCPNN đến sinh kế hộ nghèo” theo cách nhìn đa chiều, liên hệ chặt chẽ giữa nguồn lực viện trợ - thể chế quản trị - năng lực cộng đồng.

Thứ hai, luận án xây dựng khung phân tích lý thuyết tích hợp giữa tiếp cận sinh kế bền vững (SLA) và tiếp cận dựa trên quyền (RBA), gắn với đặc thù thể chế - chính sách và điều kiện trung du miền núi ở Phú Thọ.

Thứ ba, luận án đề xuất bộ tiêu chí đánh giá tác động của viện trợ PCPNN theo hai phương diện định lượng và định tính.

Thứ tư, luận án bổ sung vào lý luận vai trò của chính quyền địa phương trong quản trị viện trợ PCPNN, làm rõ chức năng điều phối, giám sát, lồng ghép viện trợ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả nghiên cứu góp phần cải thiện nhận thức về quản trị viện trợ trong điều kiện phân cấp, phân quyền hiện nay.

5.2. Đóng góp về thực tiễn

Thứ nhất, luận án cung cấp bức tranh toàn diện, có hệ thống về tình hình tiếp nhận - quản lý - sử dụng viện trợ PCPNN tại Phú Thọ giai đoạn 2014-2023. *Thứ hai*, thông qua nghiên cứu điển hình tại các huyện nghèo và cận nghèo như Tân Sơn, Hạ Hòa, Yên Lập, Thanh Sơn, luận án đã nhận diện các mô hình hỗ trợ sinh kế hiệu quả.

Thứ ba, luận án đề xuất hệ thống giải pháp thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả viện trợ PCPNN tại Phú Thọ, tập trung vào: cải thiện năng lực quản trị và cơ chế phối hợp liên ngành; ứng dụng bộ tiêu chí đánh giá chuẩn hóa; tăng cường minh bạch - trách nhiệm giải trình; củng cố vai trò chủ thể của cộng đồng hưởng lợi; lồng ghép viện trợ vào các chương trình mục tiêu quốc gia và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thứ tư, các kết quả nghiên cứu thực chứng là nguồn tham khảo quan trọng cho việc hoạch định chính sách giảm nghèo, phát triển sinh kế và quản trị viện trợ không chỉ ở Phú Thọ mà còn ở các tỉnh có điều kiện tương đồng.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án gồm 4 chương, 10 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. NHỮNG CÔNG TRÌNH KHOA HỌC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Các nghiên cứu liên quan đến tổ chức phi chính phủ nước ngoài và vốn viện trợ của các tổ chức này

UNDP, *Enhancing Public Participation in NGO-Driven Livelihood Programs: Lessons from Global Practices* (2024); OECD, *New Approaches in Aid Allocation: Lessons from Global Aid Agencies* (2024); Ban Điều phối viện trợ nhân dân (PACCOM), *Sổ tay hướng dẫn các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam* (2003); Học viện Hành chính Quốc gia, *Giáo trình quản lý nhà nước đối với tổ chức phi chính phủ* (2004); Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA), *Khảo sát, đánh giá thực trạng hoạt động tiếp nhận viện trợ nước ngoài tại các tổ chức của VUSTA giai đoạn 2005–2009* (2010); Nguyễn Thị Thu Huyền, *Tăng cường quản lý nhà nước về vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài* (2021).

1.1.2. Các nghiên cứu liên quan đến sinh kế

Joseph M. Awika và cộng sự, *Determinants of Poverty in Developing Countries* (2016); Solidarités International, *Food Security and Livelihoods Strategy 2020–2025* (2020); Phạm Chí Dũng, *Viện trợ phi chính phủ ở Việt Nam – Con cá hay cần câu* (2006); Phan Thị Thanh Hiền và Đặng Thanh Hà, *Vai trò của tài nguyên đất đai và năng lực sản xuất trong việc nâng cao sinh kế của hộ nghèo ở miền núi phía Bắc Việt Nam* (2019); Trần Thị Lệ Hằng và cộng sự, *Các chính sách và chương trình hỗ trợ nâng cao thu nhập cho hộ nghèo tại tỉnh Quảng Bình* (2020); Ngân hàng Thế giới, *Đến chặng đường kế tiếp - Báo cáo về giảm nghèo và tăng trưởng ở Việt Nam* (2022); Hồ Văn Mừng, *Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ đồng bào dân tộc thiểu số* (2024).

1.1.3. Các nghiên cứu liên quan đến tác động của vốn viện trợ của tổ chức phi chính phủ nước ngoài đến sinh kế

World Bank, *World Development Report: The Impact of Foreign Aid on Livelihoods in Developing Countries* (2020); FAO, *NGOs and Rural Poverty Alleviation: Impacts and Lessons Learned* (2020); Save the Children, *Impact Assessment of NGO Aid on Family Livelihoods* (2022); OECD, *International NGOs and Local Livelihoods: Building Resilience in Fragile Contexts* (2023); Cán Việt Anh, *Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài* (2009); Nguyễn Thị Lan Anh, *Tác động của viện trợ phi chính phủ nước ngoài*

đến phát triển sinh kế bền vững cho hộ nghèo tại tỉnh Quảng Trị (2015); Đôn Tuấn Phong, Vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài trong phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam (2018); Lê Thị Hồng, Vai trò của tổ chức phi chính phủ nước ngoài trong việc hỗ trợ sinh kế cho người dân tộc thiểu số tại Tây Nguyên (2020); Trần Minh Hằng, Các tổ chức quốc tế với phát triển ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam (2021); Nguyễn Thị Mai, Tác động của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đến phát triển kinh tế - xã hội tại các vùng nông thôn Việt Nam (2023).

1.2. KẾT LUẬN RÚT RA TỪ NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ CỦA HỘ NGHÈO

1.2.1. Những kết luận rút ra từ các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến đề tài luận án

1.2.1.1. Một số nhận xét, đánh giá về những kết quả liên quan đến đề tài luận án mà các công trình công bố đã đạt được

Thứ nhất, nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã phân tích vai trò, tác động và hiệu quả của các tổ chức PCPNN trong hỗ trợ phát triển sinh kế và giảm nghèo bền vững, góp phần hình thành cơ sở lý luận, khái niệm, tiêu chí và mô hình đánh giá viện trợ mà luận án có thể kế thừa, vận dụng cho bối cảnh Phú Thọ.

Thứ hai, một số công trình nghiên cứu thực tiễn tại các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc như Hà Giang, Cao Bằng, Điện Biên... đã làm rõ cơ chế phối hợp, phân bổ và sử dụng viện trợ; vai trò của chính quyền địa phương; hiệu quả lồng ghép viện trợ với chương trình giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và mô hình liên kết cộng đồng - doanh nghiệp - chính quyền.

Thứ ba, các nghiên cứu quốc tế (Riddell, Lewis & Kanji, OECD, UNDP, ADB...) nhấn mạnh xu hướng viện trợ mới: từ hỗ trợ vật chất sang hỗ trợ nâng cao năng lực, thúc đẩy sự tham gia của người dân, đồng thời chỉ ra những hạn chế về giám sát, năng lực địa phương và nguy cơ phụ thuộc viện trợ là những gợi ý quan trọng cho nghiên cứu tại Phú Thọ.

Thứ tư, các nghiên cứu trong nước (Nguyễn Kim Hà, Đinh Quý Độ, Đôn Tuấn Phong...) phản ánh rõ quá trình thu hút, tiếp nhận, sử dụng viện trợ PCPNN và sự hoàn thiện chính sách quản lý, song chủ yếu dừng ở mô tả, chưa phân tích định lượng hiệu quả viện trợ theo nhóm hộ hoặc mô hình cụ thể là khoảng trống mà luận án sẽ bổ sung.

Thứ năm, một số công trình mới đã thử nghiệm phương pháp định lượng như chỉ số sinh kế, khung vốn sinh kế, phân tích tương quan các yếu tố tác động đến thu nhập sau viện trợ, đặt nền tảng cho việc áp dụng mô hình đánh giá tác động có sự tham gia là hướng tiếp cận mà luận án sẽ kế thừa và mở rộng.

Thứ sáu, các báo cáo thực tiễn của UBND, Sở Ngoại vụ Phú Thọ, ChildFund, SNV, VVOB, Tổng cục Thống kê... cung cấp dữ liệu định tính và định lượng quý báu, giúp luận án tăng tính thực chứng và đề xuất chính sách phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, đặc biệt tại các huyện nghèo như Tân Sơn, Yên Lập, Hạ Hòa.

1.2.1.2. Những khoảng trống nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án chưa được các công trình đã công bố

Thứ nhất, các nghiên cứu trong và ngoài nước tuy đã làm rõ vai trò của viện trợ PCPNN trong phát triển kinh tế - xã hội, nhưng chưa có công trình nào đánh giá một cách hệ thống, chuyên sâu và định lượng về tác động của viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo ở cấp địa phương, đặc biệt là tại tỉnh Phú Thọ.

Thứ hai, về lý luận, chưa có nghiên cứu nào xác định rõ khái niệm, nội hàm và hệ thống phân loại vốn viện trợ PCPNN theo các tiêu chí kinh tế, xã hội, chính trị, môi trường; cũng như chưa làm rõ vai trò và giới hạn của nguồn viện trợ này so với các nguồn vốn khác (ODA, ngân sách nhà nước, đầu tư tư nhân). Việc thiếu một mô hình lý luận toàn diện khiến cho mối quan hệ giữa viện trợ PCPNN và các yếu tố công bằng xã hội, môi trường, năng lực thể chế, tính tự cường của cộng đồng chưa được lý giải đầy đủ.

Thứ ba, về đo lường tác động, các nghiên cứu còn thiếu hệ thống chỉ số và công cụ đánh giá cụ thể. Những nội dung như tăng thu nhập, khả năng duy trì sinh kế sau dự án, năng lực thích ứng biến đổi khí hậu, hay mức độ giảm phụ thuộc viện trợ chưa được lượng hóa rõ ràng, hạn chế khả năng đánh giá khách quan hiệu quả dài hạn của viện trợ tại Phú Thọ.

Thứ tư, các công trình trong nước chủ yếu tiếp cận quản lý viện trợ ở góc độ hành chính, pháp lý, chưa phân tích vai trò điều phối của chính quyền cấp tỉnh trong việc gắn kết viện trợ PCPNN với các chương trình phát triển địa phương như giảm nghèo bền vững, nông thôn mới hay sinh kế gắn với đặc thù vùng dân tộc thiểu số.

Thứ năm, chưa có nghiên cứu nào chỉ rõ các yếu tố cản trở và điều kiện thúc đẩy việc lồng ghép viện trợ PCPNN với chính sách an sinh xã hội; đồng thời còn thiếu các phân tích chuyên sâu về tác động của viện trợ đối với nhóm yếu thế như phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo vùng sâu, vùng xa – những đối tượng dễ bị tổn thương nhưng ít được tham gia vào quá trình thực hiện dự án.

Từ những khoảng trống đó, luận án “Tác động của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế của hộ nghèo ở tỉnh Phú Thọ” hướng tới tiếp cận mới, xây dựng khung phân tích tích hợp giữa chính sách - cộng đồng - sinh kế, nhằm đánh giá toàn diện, khách quan hiệu quả viện trợ PCPNN và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả vận động, sử dụng, giám sát viện trợ trong chiến lược phát triển bền vững của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

1.2.2. Những kết quả nghiên cứu được luận án kế thừa và những vấn đề sẽ được giải quyết trong luận án

1.2.2.1. Những kết quả nghiên cứu được luận án kế thừa

Thứ nhất, luận án kế thừa các cơ sở lý luận về tổ chức phi chính phủ, viện trợ phát triển và vai trò của viện trợ PCPNN trong cải thiện sinh kế, phát triển bền vững. Các công trình của Frank Ellis, Ian Scoones, Robert Chambers, UNDP, World Bank, OECD... đã phát triển khung sinh kế bền vững (SLF) và mô hình vốn sinh kế (tự nhiên, con người, tài chính, xã hội, vật chất), là nền tảng để luận án xây dựng khung phân tích phù hợp với bối cảnh Phú Thọ.

Thứ hai, luận án kế thừa lý luận và thực tiễn về mối quan hệ giữa viện trợ phát triển và giảm nghèo từ các nghiên cứu của Riddell, Lancaster, Hilhorst..., nhấn mạnh vai trò của PCPNN trong nâng cao năng lực cộng đồng, thúc đẩy bình đẳng giới, y tế, giáo dục và bảo vệ môi trường.

Thứ ba, luận án kế thừa các kết quả nghiên cứu trong nước về viện trợ PCPNN và phát triển sinh kế địa phương (Nguyễn Kim Hà, Đinh Quý Độ, Phạm Chí Dũng...) cùng dữ liệu từ các cơ quan như PACCOT, Bộ KH&ĐT, VUSTA làm cơ sở hệ thống hóa mô hình, xu hướng và tiêu chí đánh giá hiệu quả viện trợ tại Phú Thọ.

Thứ tư, kế thừa kinh nghiệm từ các tỉnh có điều kiện tương đồng như Hà Giang, Cao Bằng, Điện Biên... về vận động viện trợ, phối hợp liên ngành, giám sát cộng đồng và ứng dụng công nghệ số trong quản lý dự án, phục vụ đối chiếu và rút ra bài học chính sách.

Thứ năm, kế thừa các phân tích về bối cảnh mới như chuyển đổi số, biến đổi khí hậu, hội nhập kinh tế, xu hướng tài trợ theo kết quả, gắn viện trợ với chương trình quốc gia, tăng trách nhiệm giải trình và sự tham gia của người dân.

Thứ sáu, kế thừa các công cụ và phương pháp nghiên cứu hiện đại như chỉ số tác động (impact indicators), chỉ số sinh kế bền vững (LVI), phương pháp PRA, phân tích SWOT, khung logic dự án làm tiền đề xây dựng mô hình đánh giá tác động phù hợp với điều kiện Phú Thọ.

Tổng hợp lại, những kết quả trên cung cấp nền tảng lý luận và thực tiễn quan trọng, giúp luận án kế thừa có chọn lọc, phát triển tiếp cận mới, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng viện trợ PCPNN gắn với cải thiện sinh kế hộ nghèo và phát triển bền vững ở Phú Thọ.

1.2.2.2. Những vấn đề sẽ được giải quyết trong luận án

** Về lý luận:*

- Hệ thống hóa và làm rõ khái niệm “viện trợ PCPNN”, “sinh kế hộ nghèo”, “tác động” dưới góc độ Kinh tế chính trị.
- Xây dựng khung lý thuyết tích hợp giữa mô hình sinh kế bền vững (SLF), lý

thuyết viện trợ phát triển và tiếp cận thể chế - chính sách.

- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả viện trợ như cơ chế quản lý, năng lực thực thi, sự tham gia của cộng đồng, tính phù hợp và tính bền vững của mô hình sinh kế.

- Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả viện trợ (định lượng và định tính), gồm: tăng thu nhập, tạo việc làm, nâng cao năng lực hộ nghèo, mức độ tự chủ sinh kế, bền vững xã hội - môi trường - tài chính.

- Làm rõ vai trò điều phối của chính quyền địa phương và các bên liên quan (cộng đồng, PCPNN, doanh nghiệp, HTX) trong quản lý, giám sát và nhân rộng mô hình sinh kế.

** Về thực tiễn:*

- Phân tích thực trạng vận động, thu hút và sử dụng viện trợ PCPNN tại tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2014–2023, bao gồm quy mô, lĩnh vực, đối tượng thụ hưởng và kết quả đạt được.

- So sánh kinh nghiệm với các địa phương tương đồng để rút ra bài học trong vận động, phối hợp và nâng cao năng lực quản lý viện trợ.

Luận án hướng đến đóng góp cả về lý luận và ứng dụng thực tiễn, đề xuất nhóm giải pháp và định hướng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng viện trợ PCPNN trong cải thiện sinh kế hộ nghèo ở Phú Thọ đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ CỦA HỘ NGHÈO

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ CỦA HỘ NGHÈO

2.1.1. Khái niệm vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài và Tổ chức phi chính phủ

2.1.1.1. Khái niệm vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài

Theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam thì nguồn vốn viện trợ của các tổ chức PCPNN được hiểu là: *hỗ trợ tài chính hoặc hàng hóa và dịch vụ không hoàn lại mà Bên cung cấp viện trợ dành cho Bên tiếp nhận viện trợ để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và nhân đạo, không nhằm mục đích thương mại, lợi nhuận.*

2.1.1.2. Khái niệm tổ chức phi chính phủ nước ngoài

Tổ chức phi chính phủ là *“các tổ chức tư nhân phi lợi nhuận, hoạt động trong lĩnh vực phát triển”*.

2.1.1.3. Khái niệm hộ nghèo

Tiêu chuẩn hộ nghèo giai đoạn 2022 - 2025 được quy định tại Điều 3 Nghị định 07/2021/NĐ-CP như sau:

Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1,5 triệu đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 02 triệu đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

2.1.1.4. Khái niệm sinh kế

Một sinh kế có thể được miêu tả như sự tập hợp các nguồn lực và khả năng con người có được kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực hiện nhằm để kiếm sống cũng như đạt được các mục tiêu và ước nguyện của họ.

2.1.1.5. Khái niệm sinh kế hộ nghèo

Sinh kế hộ nghèo được hiểu là tổng thể các nguồn lực, hoạt động và chiến lược mà hộ gia đình nghèo huy động nhằm duy trì cuộc sống, tạo thu nhập, đáp ứng nhu cầu thiết yếu (ăn, ở, học tập, y tế, nước sạch, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản), đồng thời thích ứng với những rủi ro, biến động và hướng tới phát triển bền vững.

2.2. TÁC ĐỘNG CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐẾN SINH KẾ HỘ NGHÈO

2.2.1. Khái niệm tác động của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đến sinh kế hộ nghèo

Tác động của vốn viện trợ PCPNN đến sinh kế hộ nghèo là toàn bộ những ảnh hưởng của nguồn lực tài chính, kỹ thuật, tri thức và mô hình phát triển do các tổ chức PCPNN cung cấp mang đến việc hình thành, duy trì và phát triển sinh kế của hộ nghèo.

2.2.2. Quá trình tác động của vốn viện trợ PCPNN đến sinh kế hộ nghèo

Thứ nhất, giai đoạn tiếp cận: Khả năng tiếp cận là điểm khởi đầu của toàn bộ chuỗi tác động. Viện trợ PCPNN thông qua các hình thức hỗ trợ tài chính, kỹ thuật, hạ tầng nhỏ và kết nối xã hội đã giúp hộ nghèo vượt qua những rào cản ban đầu về thông tin, thủ tục, năng lực, tài chính và cơ hội tham gia.

Thứ hai, gia tăng vốn sinh kế và cải thiện cấu trúc vốn sinh kế: Gia tăng vốn sinh kế ban đầu chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi cấu trúc vốn sinh kế được cải thiện theo hướng bền vững hơn.

Thứ ba, từ thay đổi cấu trúc vốn sinh kế đến thay đổi chiến lược sinh kế: Khi cấu trúc vốn sinh kế được củng cố, hộ nghèo có đủ năng lực, niềm tin và điều kiện để điều chỉnh hoặc chuyển đổi chiến lược sinh kế của mình.

Thứ tư, từ thay đổi chiến lược sinh kế đến kết quả sinh kế: Đây là giai đoạn thể hiện kết quả cuối cùng của chuỗi tác động viện trợ PCPNN, các kết quả có thể đo lường bao gồm: Tăng thu nhập, cải thiện an ninh lương thực; Giảm nghèo bền vững, giảm nguy cơ tái nghèo.

2.2.3. Những tác động đến sinh kế hộ nghèo từ việc sử dụng vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài

2.2.3.1. Tác động trực tiếp

Hỗ trợ phát triển kinh tế: Viện trợ được sử dụng để hỗ trợ khởi nghiệp bao gồm: cung cấp vốn đầu tư, đào tạo kỹ năng quản lý và kỹ thuật, cung cấp hỗ trợ tư vấn và xây dựng mô hình kinh doanh hiệu quả.

Phát triển hạ tầng: Vốn viện trợ PCPNN đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển hạ tầng, góp phần cải thiện điều kiện sống và thúc đẩy phát triển kinh tế của các quốc gia.

Cải thiện dịch vụ cơ bản: Viện trợ được sử dụng để cải thiện hạ tầng giáo dục, bao gồm xây dựng và nâng cấp các trường học, cung cấp trang thiết bị giáo dục và đào tạo giáo viên giúp nâng cao chất lượng giáo dục, đặc biệt là ở các vùng nông thôn và khó khăn.

Bảo vệ môi trường: Các hoạt động trong lĩnh vực này nhằm mục đích giảm thiểu tác động tiêu cực lên môi trường, quản lý và bảo tồn tài nguyên tự nhiên để đảm bảo sự phát triển bền vững.

2.2.3.2. Tác động gián tiếp

Tăng cường sự ổn định kinh tế: Viện trợ cũng hỗ trợ nâng cao khả năng quản lý tài chính thông qua việc đào tạo cán bộ, hỗ trợ người dân về kinh tế vi mô. Những cải thiện này trong chính sách và quản lý kinh tế có thể giúp thu hút nhiều đầu tư từ các nhà đầu tư nước ngoài.

Khuyến khích đầu tư từ các nhà tài trợ khác: Giúp thúc đẩy các nhà tài trợ khác, từ các tổ chức tài chính quốc tế đến các nhà đầu tư tư nhân, tham gia vào các dự án phát triển tại Việt Nam.

Tạo động lực cho cải cách và phát triển: Viện trợ phi chính phủ thường đi kèm với việc nâng cao hiệu quả và minh bạch trong việc sử dụng nguồn vốn này. Các tổ chức viện trợ thường yêu cầu triển khai các chương trình và dự án theo các tiêu chuẩn quốc tế và các chỉ tiêu hiệu quả.

Tăng cường quan hệ quốc tế: Viện trợ phi chính phủ không chỉ giúp thúc đẩy các hoạt động hợp tác, mối quan hệ giữa các quốc gia mà còn nâng cao uy tín quốc tế của Việt Nam trong cộng đồng quốc tế.

Cũng cần lưu ý thêm, dù là tiếp cận dưới góc độ tác động trực tiếp hay gián tiếp, bên cạnh các hiệu ứng tích cực do nguồn vốn viện trợ PCPNN đến sinh kế cho hộ nghèo, thực tế cho thấy tại Việt Nam nguồn vốn này cũng có một số hiệu ứng tiêu cực như sau: *Một là*, tình trạng bất bình đẳng trong tiếp cận viện trợ PCPNN tại các vùng dân tộc thiểu số và miền núi; *Hai là*, hiện tượng “Áo vụng mô hình”; *Ba là*, hiện tượng “tâm lý suy bì và hệ lụy trong tiếp nhận viện trợ”; *Bốn là*, nguy cơ bị lợi dụng trong hoạt động viện trợ; *Năm là*, hạn chế trong hiệu quả và quản lý dự án của tổ chức PCPNN.

2.2.4. Cơ chế tác động của PCPNN đến từng loại vốn sinh kế

Một là, tác động đến vốn con người: Vốn con người phản ánh chất lượng lao động của hộ nghèo, bao gồm trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp, sức khỏe, hiểu biết và năng lực tiếp cận thông tin.

Hai là, tác động đến vốn xã hội: Vốn xã hội bao gồm các mối quan hệ, mạng lưới liên kết, niềm tin và khả năng hợp tác của hộ gia đình trong cộng đồng.

Ba là, tác động đến vốn tài chính: Vốn tài chính là trung tâm của hoạt động sinh kế, bao gồm thu nhập, khả năng tích lũy, khả năng tiếp cận tín dụng và các nguồn tài chính khác.

Bốn là, tác động đến vốn vật chất: Vốn vật chất bao gồm cơ sở hạ tầng, công cụ lao động, nhà ở và các phương tiện phục vụ sản xuất - đời sống.

Năm là, tác động đến vốn tự nhiên: Vốn tự nhiên gồm đất đai, rừng, nước, khí hậu và các tài nguyên sinh thái khác mà hộ nghèo sử dụng trong hoạt động sinh kế.

2.3. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÁC ĐỘNG CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ HỘ NGHÈO

2.3.1. Tiêu chí đánh giá tác động của vốn viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo

Bảng 1: Tác động của vốn viện trợ PCPNN đối với sinh kế

Tiêu chí đánh giá	Biểu hiện cụ thể hoặc công cụ đo lường	Trích dẫn
Thu nhập và việc làm	- Mức tăng thu nhập bình quân đầu người tại hộ nghèo được hỗ trợ. - Tỷ lệ hộ có thêm việc làm hoặc duy trì được việc làm ổn định sau hỗ trợ.	Đinh Quý Độ (2012); Frank Ellis (2000)
Tiếp cận dịch vụ xã hội	- Tỷ lệ hộ được tiếp cận y tế, giáo dục, nước sạch, thông tin, bảo hiểm xã hội... - Mức giảm Chỉ số nghèo đa chiều (MPI) ở các xã có dự án can thiệp.	David Lewis (2009); OECD (2024); Phan Thị Thanh Hiền và Đặng Thanh Hà (2019)
Khả năng sản xuất, sinh kế	- Tỷ lệ hộ tham gia các mô hình sinh kế mới do viện trợ tài trợ. - Mức tăng năng suất hoặc thu nhập từ các mô hình được hỗ trợ. - Số mô hình có tính đổi mới, phù hợp địa phương.	UNDP (2024); Ian Scoones (2009); Solidarités International (2020); Trần Thị Lệ Hằng và cộng sự (2020)
Tăng cường năng lực và nhận thức	- Tỷ lệ hộ tham gia các khóa đào tạo nghề, kỹ năng sản xuất, quản lý tài chính hộ. - Mức độ nâng cao nhận thức về phát triển bền vững, bình đẳng giới, bảo vệ môi trường.	John Smith (2021),
Tính bền vững của tác động	- Tỷ lệ mô hình còn tiếp tục duy trì sau 12 tháng kết thúc dự án. - Tỷ lệ mô hình được nhân rộng ra các địa bàn lân cận. - Mức độ tự chủ của người hưởng lợi.	Nguyễn Thị Thu Huyền (2021); Phạm Chí Dũng (2006)
Sự hài lòng của cộng đồng	- Chỉ số hài lòng của người dân thông qua khảo sát định tính. - Phản hồi về chất lượng hỗ trợ, mức độ đáp ứng nhu cầu thực tế.	Jonathan Ensor và Rachel Berger (2009);

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu có liên quan

2.4. KINH NGHIỆM PHÁT HUY NHỮNG TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC VÀ GIẢM THIỂU NHỮNG TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ CỦA HỘ NGHÈO Ở CÁC TỈNH VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO TỈNH PHÚ THỌ

2.4.1. Kinh nghiệm phát huy những tác động tích cực và giảm thiểu những tác động tiêu cực của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế của hộ nghèo ở các tỉnh

Các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng và Điện Biên có điều kiện địa lý - kinh tế - xã hội tương đồng với Phú Thọ. Thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc là khu vực

gắn với Phú Thọ về điều kiện phát triển. Ngoài ra, ba địa phương này đều là những tỉnh có nhiều kinh nghiệm trong tiếp nhận, quản lý và triển khai viện trợ PCPNN, đặc biệt trong các lĩnh vực xóa đói giảm nghèo, phát triển sinh kế, y tế cộng đồng, giáo dục và hỗ trợ các nhóm yếu thế.

2.4.1.1. Kinh nghiệm của tỉnh Hà Giang : Chủ động trong định hướng và quy hoạch ưu tiên; Cơ cấu phân bổ hợp lý, gắn với nhu cầu sinh kế bền vững; Quản trị minh bạch, tăng cường giám sát và đánh giá; Xây dựng hệ sinh thái viện trợ “từ dưới lên”.

2.4.1.2. Kinh nghiệm của tỉnh Cao Bằng: Ưu tiên phát triển sinh kế gắn với thị trường và cộng đồng; Cơ cấu phân bổ hợp lý, đi sát nhu cầu thực tiễn; Hoàn thiện cơ chế quản lý, giám sát và minh bạch hóa viện trợ; Nâng cao năng lực cán bộ và giảm thủ tục hành chính; Tăng cường quan hệ đối ngoại nhân dân và tính lan tỏa; Định hướng dài hạn và nhân rộng mô hình.

2.4.1.3. Kinh nghiệm của tỉnh Điện Biên: Hợp tác ba bên gồm chính quyền - tổ chức PCPNN - doanh nghiệp; Quản lý, giám sát minh bạch, chủ động; Nâng cao năng lực và nhận thức địa phương.

2.4.2. Bài học rút ra đối với Phú Thọ về phát huy những tác động tích cực và giảm thiểu những tác động tiêu cực của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế của hộ nghèo: *Thứ nhất*, Chủ động định hướng, quy hoạch và ưu tiên hóa viện trợ; *Thứ hai*, Lồng ghép viện trợ PCPNN với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội; *Thứ ba*, Tăng cường cơ chế minh bạch, giám sát cộng đồng và đối thoại chính sách; *Thứ tư*, Đa dạng hóa đối tác và phương thức hợp tác; *Thứ năm*, Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng thụ hưởng.

Chương 3

THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ HỘ NGHÈO TẠI TỈNH PHÚ THỌ

3.1. KHÁI QUÁT NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH PHÚ THỌ TÁC ĐỘNG ĐẾN SINH KẾ HỘ NGHÈO

Do việc sáp nhập ba tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Hoà Bình lấy tên thành tỉnh Phú Thọ (từ 01/7/2025) vì nhiều lý do nên các số liệu thống kê của tỉnh Phú Thọ mới hiện nay chưa có đầy đủ. Trong khi phạm vi nghiên cứu của luận án đã được nghiên cứu sinh giới hạn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ cũ, vì vậy, nội dung chương 3 của luận án chỉ tập trung làm rõ điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ cũ có tác động đến sinh kế hộ nghèo trên địa bàn này.

3.1.1. Đặc điểm tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội và thực trạng nghèo của Phú Thọ

3.1.1.1. Đặc điểm tự nhiên

Phú Thọ là một tỉnh thuộc khu vực Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam, có vị trí chiến lược quan trọng tại cửa ngõ phía Tây của Thủ đô Hà Nội. Tỉnh tiếp giáp với thành phố Hà Nội ở phía Đông, tỉnh Vĩnh Phúc ở phía Đông Bắc, tỉnh Tuyên Quang ở phía Bắc, tỉnh Yên Bái ở phía Tây Bắc, tỉnh Sơn La ở phía Tây và tỉnh Hòa Bình ở phía Nam.

Tổng diện tích tự nhiên của Phú Thọ là 3.534,6 km², với dân số gần 1,6 triệu người. Tỉnh Phú Thọ nằm cách trung tâm Thủ đô Hà Nội khoảng 80 km, cách sân bay quốc tế Nội Bài khoảng 50 km.

3.1.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Từ một tỉnh có nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, Phú Thọ đang từng bước chuyển mình mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đẩy mạnh phát triển dịch vụ, du lịch và nâng cao chất lượng sống của người dân. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) giai đoạn này duy trì ở mức khá ổn định, trung bình từ 6% đến 7%/năm. Đến năm 2023, GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 63,2 triệu đồng (tương đương 2.600 USD/người), quy mô nền kinh tế đạt trên 100.000 tỷ đồng, xếp thứ 3/14 tỉnh thuộc khu vực Trung du và miền núi phía Bắc.

3.1.1.3. Thực trạng nghèo của Phú Thọ

Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh đã giảm mạnh từ mức 14,2% năm 2014 xuống còn khoảng 4,15% vào cuối năm 2023 (Báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Phú Thọ, 2024). Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo vẫn chưa thực sự bền vững. Đặc biệt, tại các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tỷ lệ hộ nghèo vẫn ở mức cao, dao động từ 5-8%, cá biệt có xã trên 10%.

Bảng 2. Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa bàn ở tỉnh Phú Thọ*Đơn vị: %*

Địa phương	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Toàn tỉnh Phú Thọ	14.2	12.04	11.8	10.5	7.09	5.57	4.34	4.33	4.32	4.31
Thành phố Việt Trì	3.67	1.69	1.37	1.06	0.74	0.61	0.51	0.5	0.49	0.48
Thị xã Phú Thọ	4.41	3.19	2.83	2.47	2.11	1.54	1.2	1.19	1.18	1.17
Huyện Đoan Hùng	14.71	9.0	7.85	6.71	5.56	4.73	4.15	4.14	4.13	4.12
Huyện Hạ Hòa	18.14	14.85	12.99	11.13	9.27	7.41	5.7	5.69	5.68	5.67
Huyện Thanh Ba	19.87	17.59	15.47	13.34	11.22	8.53	6.52	6.51	6.5	6.49
Huyện Phù Ninh	5.67	4.57	3.96	3.35	2.74	2.33	2.02	2.01	2.0	1.99
Huyện Yên Lập	34.65	24.5	20.73	16.96	13.19	10.21	7.53	7.52	7.51	7.5
Huyện Cẩm Khê	25.59	20.57	17.95	15.33	12.71	9.89	7.82	7.81	7.80	7.790
Huyện Tam Nông	12.28	8.83	7.5	6.17	4.84	3.66	2.88	2.87	2.86	2.85
Huyện Lâm Thao	6.4	3.96	3.37	2.77	2.18	1.76	1.4	1.39	1.38	1.36
Huyện Thanh Sơn	27.1	18.33	15.76	13.18	10.61	8.39	6.38	6.37	6.36	6.35
Huyện Thanh Thủy	10.26	6.55	5.63	4.7	3.78	3.17	2.52	2.51	2.5	2.49
Huyện Tân Sơn	37.68	30.53	26.22	21.91	17.6	13.59	9.86	9.85	9.84	9.83

Nguồn: Niên giám thống kê Phú Thọ 2014-2023

3.2. THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ HỘ NGHÈO

3.2.1. Tình hình viện trợ của các tổ chức PCPNN tại Phú Thọ

Từ năm 2014 đến 2023, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã có tổng cộng 104 tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động, tài trợ 226 chương trình, dự án và phi dự án tại 13 huyện, thành phố, 12 sở, ngành và 2 trường đại học, cao đẳng. Những hoạt động này tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực như giáo dục và đào tạo, y tế, bảo trợ xã hội và tài nguyên môi trường. Tổng giá trị giải ngân của các dự án này đạt xấp xỉ 24 triệu USD, tương đương khoảng 529,3 tỷ đồng.

3.2.2. Khả năng tiếp cận với vốn viện trợ PCPNN đối với hộ nghèo

Thứ nhất, khả năng tiếp cận về thể chế, thông tin và thủ tục: Chính quyền địa phương đã tăng cường truyền thông về viện trợ PCPNN thông qua họp thôn, loa truyền thanh, cán bộ đoàn thể hoặc tuyên truyền lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia.

Thứ hai, Khả năng tiếp cận về tài chính và điều kiện tham gia: Một số dự án PCPNN yêu cầu hộ dân đóng góp đối ứng về ngày công, vật liệu sẵn có, hoặc một phần vốn tự có.

Thứ ba, Khả năng tiếp cận về xã hội và văn hóa: Nhóm phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số thường được ưu tiên nhưng tỷ lệ tham gia thực tế vẫn thấp hơn so với

nam giới tại nhiều địa bàn.

3.2.3. Tác động của vốn viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo

3.2.3.1. Thống kê mô tả mẫu điều tra

Tác giả tiến hành xác định kích thước mẫu (N) trong nghiên cứu này để đảm bảo khách quan, cân bằng và hiệu quả. Công thức tính cỡ mẫu theo (Cochran's sample size formula) như sau:

$$n = \frac{N}{1 + N \times e^2}$$

Trong đó:

n: kích thước mẫu cần xác định.

Z: giá trị tra bảng phân phối Z dựa vào độ tin cậy lựa chọn, độ tin cậy được sử dụng trong nghiên cứu này là 95% tương ứng với $Z = 1.96$.

p: tỷ lệ ước lượng cỡ mẫu n thành công. Thường chúng ta chọn $p = 0.5$ để tích số $p(1-p)$ là lớn nhất, điều này đảm bảo an toàn cho mẫu n ước lượng.

e: sai số cho phép, trong nghiên cứu này sử dụng mức ± 0.05 .

Trên danh sách tổng hợp của địa phương, tổng hợp danh sách nhóm hộ thuộc khu vực có nhận viện trợ PCPNN thì có 690 hộ, đây là tổng thể xác định được quy mô hộ trong vùng tác động (N). Tác giả tiến hành xác định được cỡ mẫu tối thiểu cần có của nghiên cứu này với sai số $e = \pm 0.05$ sẽ là 197 hộ dân. Trên thực tế, tác giả khảo sát 200 hộ dân (100 hộ dân/huyện). Mẫu khảo sát được chia thành hai nhóm: 120 hộ thuộc nhóm hưởng lợi, tức là đã từng tham gia và nhận được vốn viện trợ PCPNN (hỗ trợ từ các chương trình/dự án) và 80 hộ thuộc nhóm đối chứng, tức là không tham gia hoặc không nhận được bất kỳ hỗ trợ nào trong cùng thời kỳ.

Cuộc khảo sát được triển khai tại hai huyện đại diện là Hạ Hòa và Tân Sơn, là những địa bàn có tỷ lệ hộ nghèo cao, có tính đặc trưng vùng miền (một huyện trung du, một huyện miền núi), đồng thời là nơi đã từng tiếp nhận nhiều vốn viện trợ từ các tổ chức PCPNN. Việc lựa chọn địa bàn dựa trên tiêu chí về mức độ tiếp cận viện trợ, điều kiện sinh kế, và khả năng so sánh giữa nhóm hộ được hỗ trợ và nhóm hộ chưa được hỗ trợ.

3.2.3.2. Tác động trực tiếp: Hỗ trợ phát triển kinh tế của hộ gia đình; Phát triển hạ tầng; Cải thiện dịch vụ cơ bản; Bảo vệ môi trường

3.2.3.3. Tác động gián tiếp: Tăng cường sự ổn định kinh tế; Khuyến khích đầu tư từ các nhà tài trợ khác; Tạo động lực cho cải cách và phát triển; Tăng cường quan hệ quốc tế.

3.2.3.4. Các tác động tiêu cực: Bất bình đẳng trong tiếp cận vốn viện trợ PCPNN tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi; Ảo vọng mô hình trong triển khai tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi; Tâm lý suy bì và hệ lụy trong tiếp nhận vốn viện trợ PCPNN; Nguy cơ bị lợi dụng trong hoạt động viện trợ PCPNN

3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ CỦA HỘ NGHÈO Ở TỈNH PHÚ THỌ

3.3.1. Những thành tựu đạt được và nguyên nhân

Những thành tựu đạt được: Hỗ trợ phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo; Đóng góp cho sự phát triển KT-XH của tỉnh Phú Thọ; Đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư phát triển của tỉnh; Góp phần nâng cao sự minh bạch và cải thiện môi trường đầu tư ; Góp phần giảm nghèo, nâng cao thu nhập của đối tượng hưởng lợi; Thúc đẩy công bằng và tiến bộ xã hội; Góp phần bảo vệ môi trường và cảnh quan thiên nhiên.

3.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân

Bảng 3: Tổng hợp nguyên nhân hạn chế

Nhóm nguyên nhân	Biểu hiện cụ thể	Hệ quả
Cơ quan địa phương Việt Nam	- Lúng túng khi áp dụng văn bản pháp lý - Quản lý tài chính chưa minh bạch - Thiếu kiểm tra sau dự án	- Chậm triển khai dự án - Không hạch toán tài sản viện trợ - Giảm hiệu quả và tính bền vững
Thiếu phối hợp giữa các cấp chính quyền	- Không báo cáo UBND tỉnh kịp thời - Chưa có kế hoạch điều phối thống nhất	- Trùng lặp chương trình - Thiếu kiểm soát ngân sách và giám sát cộng đồng
Các tổ chức PCPNN	- Mô hình sao chép, thiếu tính thực tế - Dự án quy mô nhỏ, ngắn hạn - Thiếu cơ chế hậu dự án	- Mô hình không hiệu quả - Không bền vững sau tài trợ - Lãng phí nguồn lực
Thiếu giám sát độc lập và đánh giá định lượng	- Dự án không có chỉ số đo lường - Không theo dõi hiệu quả thực tế	- Không có căn cứ điều chỉnh chính sách - Giảm năng lực tổng hợp và học hỏi

Nguồn: Tổng hợp điều tra của tác giả

3.4.3. Những rủi ro và tính bền vững của các kết quả tác động đến sinh kế

3.4.3.1. Rủi ro: Rủi ro liên quan đến người hưởng lợi; Rủi ro về thị trường và điều kiện sản xuất; Rủi ro trong quản trị và thể chế địa phương; Rủi ro từ tính phù hợp của mô hình sinh kế.

3.4.3.2. Tính bền vững: Bền vững về kinh tế; Bền vững về xã hội; Bền vững về môi trường; Bền vững về thể chế; Bền vững về nhận thức và năng lực người dân.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT HUY TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC VÀ GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ HỘ NGHÈO TẠI TỈNH PHÚ THỌ ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045

4.1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT HUY TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC VÀ GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ HỘ NGHÈO TẠI TỈNH PHÚ THỌ ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045

4.1.1. Bối cảnh mới tác động đến thu hút vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ đến sinh kế hộ nghèo ở Phú Thọ

Bối cảnh quốc tế và trong nước

Từ năm 2014 đến nay, môi trường quốc tế chứng kiến nhiều biến động sâu sắc, tác động trực tiếp đến chiến lược và dòng chảy viện trợ của các tổ chức PCPNN. Quá trình toàn cầu hóa, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), cùng các xung đột địa chính trị (Nga - Ukraina, Israel - Hamas), dịch bệnh Covid-19, biến đổi khí hậu và thiên tai cực đoan đã khiến các tổ chức PCPNN điều chỉnh ưu tiên, chuyển từ hỗ trợ nhân đạo vật chất truyền thống sang hỗ trợ về nâng cao năng lực thể chế, chuyển đổi số, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

Với việc Việt Nam đã trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp từ năm 2010 và tiếp tục nâng cao vị thế quốc tế, một mặt, uy tín quốc gia được củng cố, nhưng mặt khác, các tổ chức PCPNN lại dần chuyển ưu tiên sang hỗ trợ các quốc gia nghèo hơn. Do đó, dòng viện trợ vào Việt Nam nói chung và Phú Thọ nói riêng có xu hướng giảm.

Sau khi thực hiện sáp nhập hành chính (tỉnh Phú Thọ mới bao gồm địa bàn của Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Hòa Bình trước đây), địa phương có quy mô diện tích tự nhiên hơn 9.361 km² và dân số trên 4 triệu người, trở thành một trong những tỉnh trung du miền núi lớn nhất cả nước. Sự thay đổi này tạo ra những cơ hội và thách thức mới:

Dự báo xu hướng viện trợ PCPNN

Trong bối cảnh Việt Nam tiếp tục hội nhập quốc tế sâu rộng, thúc đẩy phát triển bền vững và thực hiện các cam kết toàn cầu như Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu, cam kết Net Zero 2050... viện trợ của các tổ chức PCPNN được xác định tiếp tục là một nguồn lực quan trọng hỗ trợ cho tiến trình phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt ở cấp địa phương và trong các lĩnh vực mà nguồn lực công chưa thể đáp ứng đầy đủ.

Theo thống kê từ PACCOM, tính đến năm 2023, có khoảng 900 tổ chức

PCPNN đăng ký hoạt động tại Việt Nam, trong đó khoảng 600 tổ chức duy trì hoạt động thường xuyên và có dự án cụ thể. Trong giai đoạn 2014-2023, tổng giá trị viện trợ của các tổ chức này vào Việt Nam đạt khoảng 3,6 tỷ USD, bình quân mỗi năm khoảng 250-300 triệu USD, chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực y tế, giáo dục, phát triển sinh kế, hỗ trợ người yếu thế và ứng phó với biến đổi khí hậu. Dự báo đến năm 2030, tổng giá trị viện trợ PCPNN có thể đạt mức 2,1-2,5 tỷ USD, trong đó các chương trình trung và dài hạn sẽ chiếm tỷ trọng lớn, phù hợp với xu hướng đầu tư phát triển bền vững của cộng đồng quốc tế.

4.2. GIẢI PHÁP PHÁT HUY TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC VÀ GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ HỘ NGHÈO TẠI TỈNH PHÚ THỌ ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045

Phần này sẽ đề xuất nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tác động của viện trợ trong giai đoạn tới. Các giải pháp được xây dựng trên nền tảng lý luận, bối cảnh phát triển mới và nhu cầu thực tiễn của địa phương. Đồng thời, chúng được điều chỉnh để phù hợp với cơ cấu tổ chức, chức năng quản lý và phân cấp điều hành của tỉnh Phú Thọ sau quá trình sắp xếp lại các đơn vị hành chính.

4.2.1. Nhóm giải pháp nâng cao nhận thức và năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ các cấp, đồng thời tăng cường phổ biến, chia sẻ thông tin tới cộng đồng thụ hưởng

- (1) Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý viện trợ PCPNN.
- (2) Hoàn thiện hệ thống giám sát – đánh giá theo hướng hiện đại, đa tác nhân.
- (3) Tăng cường đối thoại, phản hồi hai chiều và minh bạch thông tin.
- (4) Định kỳ tổ chức đối thoại công khai và hội thảo chuyên đề.

4.2.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện cơ sở pháp lý và cải cách thủ tục hành chính trong quản lý, tiếp nhận và sử dụng viện trợ PCPNN

- (1) Hoàn thiện hệ thống pháp lý và cơ chế phối hợp liên ngành.
- (2) Cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin.
- (3) Thiết lập cơ chế kiểm soát, giám sát linh hoạt và khoa học.
- (4) Tăng cường minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự tham gia của cộng đồng.

4.2.3. Nhóm giải pháp đổi mới phương thức vận động và đa dạng hóa đối tác hợp tác viện trợ PCPNN

- (1) Mở rộng đối tượng hợp tác và đa dạng hóa đối tác tài trợ.
- (2) Thúc đẩy hợp tác công – tư (PPP) nhằm nâng cao quy mô và hiệu quả dự án.
- (3) Đổi mới cơ chế tài trợ theo hướng dựa trên kết quả (RBF).
- (4) Tăng cường hợp tác đa phương và tham gia các chương trình quốc tế.
- (5) Hiện đại hóa phương thức vận động và truyền thông đối ngoại.
- (6) Nâng cao năng lực cán bộ vận động viện trợ.

(7) Phát huy vai trò của cộng đồng trong vận động và giám sát.

4.2.4. Nhóm tăng cường khả năng tự chủ kinh tế và phát triển sinh kế bền vững cho hộ nghèo

(1) Đẩy mạnh đào tạo nghề và phát triển kỹ năng sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường.

(2) Hỗ trợ tiếp cận vốn, thị trường và khởi sự kinh doanh nhỏ.

(3) Phát triển hợp tác, liên kết chuỗi giá trị và kinh tế cộng đồng.

(4) Cải thiện cơ sở hạ tầng phục vụ sinh kế.

(5) Nâng cao năng lực tự quản và tăng cường vai trò của cộng đồng.

4.2.5. Giải pháp kiểm soát và giảm thiểu các tác động tiêu cực của viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo tại tỉnh Phú Thọ

(1) Nâng cao năng lực tiếp cận và quản lý viện trợ của chính quyền cơ sở và cộng đồng.

(2) Bảo đảm công bằng trong phân bổ viện trợ giữa các địa bàn.

(3) Kiểm soát chặt chẽ mô hình và nội dung viện trợ.

(4) Thiết lập hệ thống đánh giá độc lập và giám sát đa chiều, gắn với minh bạch thông tin.

4.2.6. Nhóm giải pháp về tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá (M&E) đối với công tác vận động và sử dụng vốn viện trợ PCPNN

(1) Thiết lập bộ chỉ số giám sát – đánh giá đa chiều.

(2) Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong hoạt động M&E.

(3) Báo cáo tiến độ và kết quả dự án.

(4) Thiết lập cơ chế phản hồi và khiếu nại minh bạch, dễ tiếp cận.

(5) Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ M&E.

(6) Tăng cường liên thông và phối hợp đa cấp, đa bên trong công tác M&E.

KẾT LUẬN

Sau khi sáp nhập hành chính vào tháng 7 năm 2025, tỉnh Phú Thọ mới hình thành trên cơ sở hợp nhất ba tỉnh cũ (Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hòa Bình), trở thành một trong những địa phương có diện tích và dân số lớn nhất vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, đồng thời giữ vai trò “cửa ngõ” chiến lược kết nối Tây Bắc với Hà Nội và vùng Đồng bằng sông Hồng. Trong bối cảnh này, việc khai thác và sử dụng hiệu quả vốn viện trợ PCPNN có ý nghĩa quan trọng đối với mục tiêu phát triển bền vững, giảm nghèo toàn diện và nâng cao năng lực sinh kế của hộ nghèo. Từ kết quả nghiên cứu, luận án rút ra một số kết luận chủ yếu như sau:

Thứ nhất, về mặt lý luận, luận án đã kế thừa và phát triển khung phân tích tác động của vốn viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo. Trên cơ sở tiếp cận sinh kế bền vững (SLA) và tiếp cận dựa trên quyền (RBA), nghiên cứu đã làm rõ các khái niệm then chốt (viện trợ PCPNN, sinh kế hộ nghèo, tác động sinh kế) và xây dựng bộ tiêu chí đánh giá tác động theo năm loại vốn sinh kế (tự nhiên, vật chất, tài chính, con người, xã hội).

Thứ hai, trên cơ sở khảo sát, phân tích giai đoạn 2014-2023, luận án đã chỉ ra những kết quả nổi bật: tổng giá trị viện trợ PCPNN đạt khoảng 529,3 tỷ đồng, tập trung vào các lĩnh vực y tế, giáo dục, sinh kế và môi trường, tác động trực tiếp đến nhiều huyện nghèo, vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số. Viện trợ đã góp phần cải thiện thu nhập, mở rộng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội và thúc đẩy năng lực sản xuất cho hộ nghèo.

Thứ ba, từ phân tích bối cảnh quốc tế, quốc gia và địa phương, luận án đã dự báo xu hướng viện trợ PCPNN đến năm 2030, tầm nhìn 2045, trong đó nổi bật là sự dịch chuyển ưu tiên viện trợ sang các vấn đề toàn cầu (biến đổi khí hậu, chuyển đổi số, phát triển xanh và bao trùm). Đối với Phú Thọ, mục tiêu đặt ra là phát huy tối đa vai trò của viện trợ PCPNN như một nguồn lực bổ sung quan trọng cho phát triển sinh kế bền vững, đồng thời giảm thiểu sự lệ thuộc, nâng cao năng lực nội sinh và bảo đảm sự tham gia chủ động của cộng đồng.

Thứ tư, luận án khẳng định giá trị học thuật và thực tiễn của nghiên cứu. Đây là công trình đầu tiên tiếp cận chuyên sâu tác động của vốn viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo tại Phú Thọ dưới góc độ Kinh tế chính trị. Nghiên cứu không chỉ bổ sung vào lý luận về vai trò của viện trợ PCPNN trong phát triển sinh kế bền vững ở cấp tỉnh, mà còn cung cấp bằng chứng thực tiễn để định hướng chính sách.

Tuy nhiên, do giới hạn về nguồn lực tài chính và khung thời gian thực hiện, nghiên cứu chỉ tập trung phân tích sâu và thực hiện khảo sát tại địa bàn tỉnh Phú Thọ. Mặc dù tác giả đã có so sánh mở rộng với một số tỉnh lân cận hoặc các khu vực có điều kiện tương đồng, nhưng các phát hiện và kết quả phân tích vẫn mang tính chất đại diện khu vực hơn là toàn quốc.

Luận án chủ yếu thu thập dữ liệu về tác động trong ngắn và trung hạn (trong thời gian thực hiện và ngay sau khi dự án kết thúc). Để khắc phục những hạn chế của nghiên cứu, tác giả mạnh dạn đề xuất các hướng nghiên cứu tiềm năng sau nhằm mở rộng và làm sâu sắc hơn sự hiểu biết về tác động của vốn viện trợ PCPNN.

(i) Nghiên cứu tính bền vững thực tế của các loại vốn sinh kế sau khi nguồn vốn viện trợ đã rút đi. Cần tập trung đo lường sự duy trì của vốn con người (kiến thức, kỹ năng được đào tạo) và vốn tài chính (khả năng duy trì các mô hình sản xuất, quản lý vốn vay/tiết kiệm).

(ii) Mở rộng phạm vi nghiên cứu để thực hiện phân tích so sánh tác động của vốn viện trợ PCPNN giữa các vùng kinh tế - xã hội có đặc thù khác nhau (ví dụ: Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, và Trung du miền núi) nhằm nghiên cứu sự khác biệt về cơ chế hấp thụ vốn và phản ứng sinh kế theo từng vùng.

(iii) Nghiên cứu về các mô hình "nội địa hóa" (localization) thành công và thất bại. Mục tiêu là đề xuất các chính sách và quy trình chuẩn nhằm thúc đẩy quyền làm chủ và năng lực tiếp quản của địa phương đối với các kết quả, tài sản và mô hình hoạt động của dự án, đảm bảo rằng lợi ích viện trợ không bị mai một sau khi PCPNN kết thúc chương trình.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Vĩnh Long, Nguyễn Thị Thu Hương (2024), “Foreign non-governmental aid and development in Phu Tho province (Vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài và phát triển ở tỉnh Phú Thọ)”; *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Hùng Vương*, tập 25, (4).
2. Nguyễn Vĩnh Long, Nguyễn Thị Thu Hương (2024), “Giải pháp nâng cao quản lý nhà nước về vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2030”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, mã số ISSN 1859-4972, (11), tr. 227-230
3. Nguyễn Vĩnh Long, Nguyễn Thị Thu Hương (2024), “Tác động của nguồn vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài tới sinh kế hộ nghèo tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2014-2023”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, mã số ISSN 1859-4972, (11), tr. 243-246.
4. Nguyễn Vĩnh Long (2025), “Kinh nghiệm của một số địa phương trong nước về thu hút và sử dụng vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài” tại trang <https://kinhtevadubao.vn/muc-luc-tap-chi-kinh-te-va-du-bao-dien-tu-so-604-31656.html>